

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2022/DS-PT
Ngày: 29-9-2022
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Em

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Phúc Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại D Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 137/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Thanh Thới, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1965 (có mặt).

2. Anh Trương Minh T, sinh năm 1989 (có mặt).

3. Ông Trương Văn H, sinh năm 1963 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

Ngày 09/6/2020 âm lịch (Ngày 29/7/2020) bà có cho bà Nguyễn Thị D và con trai Trương Minh T vay số tiền 36.000.000 đồng, lãi 3%/tháng, trả lãi hàng tháng, hẹn 06 tháng trả vốn. Bà D và con trai T ký tên vào biên nhận nợ, sau khi vay tiền thì bà D và anh T không trả vốn và lãi cho bà.

Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị D và anh Trương Minh T trả cho bà số tiền 36.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo lãi suất 2%/tháng từ ngày vay tiền cho đến ngày Tòa án xét xử. Bà Đ có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Trương Văn H có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà D và anh T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà có trồng thanh long cách đây 04 năm, do không có tiền nên bà mới lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cầm cho bà Đ số tiền 25.000.000 đồng, 10 ngày sau bà lấy thêm 10.000.000 đồng, tổng cộng 35.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, không có hạn thời gian trả cứ trả lãi hàng tháng 4% nhưng do không có tiền nên chỉ trả lãi được 2.500.000 đồng. Sau đó bà Đ đến nhà bà viết giấy tính tiền lãi và vốn là 66.000.000 đồng. Tiếp sau đó khoảng 1, 2 tháng bà Đ yêu cầu bà viết giấy nợ yêu cầu chồng bà ký tên do chồng bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hứa tháng 02/2020 trả tiền (ngày tây hay ngày âm lịch bà không nhớ). Bốn tháng sau do không có tiền chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà lên gặp bà Đ nói không có tiền chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, bà Đ kêu bà viết giấy nợ khác ghi chồng bà vô giấy nợ số tiền 36.000.000 đồng, lãi 3%/tháng, bà và con trai ký tên rồi đi về.

Tháng 7/2020 bà gặp bà Đ chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, bà năn nỉ bà Đ bớt tiền lãi nhưng bà Đ không bớt nên bà đi về. Sau đó, bà đem đủ số tiền 66.000.000 đồng trả cho bà Đ để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, bà nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng giấy nợ bà không có lấy về.

Từ khi bà lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về thì bà Đ không đòi bà trả số tiền nào cả. Gần đây bà nhận được giấy mời của Tòa án mới biết bà Đ khởi kiện. Nay bà không còn nợ tiền bà Đ nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà Đ.

Bị đơn ông Trương Văn H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà D. Ông có ký tên vào giấy cầm sổ đỏ số tiền 66.000.000 đồng nhưng bà D đã trả đủ tiền cho bà Đ và lấy sổ đỏ về. Đất ông đã bán và làm thủ tục sang tên cho người khác.

Nay ông không còn nợ tiền bà Đ và không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Đ.

Bị đơn anh Trương Minh T trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của bà D. Anh chỉ chở mẹ anh lên nhà bà Đ và ký tên vào biên nhận nợ 36.000.000 đồng nhưng mọi giao dịch do mẹ anh và bà Đ thực hiện.

Mẹ anh đã trả đủ tiền cho bà Đ để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về sang tên cho người khác. Hiện anh không có nợ tiền bà Đ nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị D, anh Trương Minh T và ông Trương Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Đ số tiền vốn 36.000.000 đồng và tiền lãi 11.923.800 đồng, tổng cộng 47.923.800 đồng (Bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi ba ngàn tám trăm đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị D, anh Trương Minh T và ông Trương Văn H không trả số tiền trên thì hàng tháng bà D, anh T và ông H phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của đương sự, kháng nghị của viện kiểm sát.

Ngày 08/4/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị D kháng cáo với nội dung chỉ đồng ý trả số cho nguyên đơn số tiền 16.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị đơn bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà D cho rằng biên nhận ngày 09/6/2020 bà viết số tiền vay là 16.000.000 đồng. Biên nhận nợ do bà Đ giữ và bà Đ đã sửa số 1 thành số 3 và viết thêm chữ ba nên số tiền vay 16.000.000 đồng thành 36.000.000 đồng trong biên nhận ngày 09/6/2020. Căn cứ kết luận giám định số 804/KL-KTHS ngày 29/8/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang đã kết luận chữ viết số “3” và chữ “ba” trên tài liệu cần giám định so

với chữ viết, chữ số trên cùng tài liệu ký hiệu A và tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Từ kết luận giám định có cơ sở xác định biên nhận ngày 09/6/2020 do bà D viết, bà Đ không có viết thêm nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà D. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn D các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại D Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D thực hiện đúng quy định theo Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng quy định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định; Ngày 09/6/2020 bà Lê Thị Đ có cho bà Nguyễn Thị D vay số tiền 36.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3%/tháng, thời hạn trả tiền là 06 tháng, việc vay tiền có làm giấy nợ. Chứng cứ chứng minh của nguyên đơn là giấy biên nhận nợ ngày 09/6/2020, có chữ ký của bà D, anh Trương Minh T. Phía bà D cũng thừa nhận chữ ký tên trong các giấy nợ là do bà ký. Do đó, án sơ thẩm xác định giữa bà Lê Thị Đ và bà Nguyễn Thị D, xác lập hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[3] Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà D không đồng ý trả cho bà Đ số tiền 36.000.000 đồng là không có cơ sở vì các bên đều thừa nhận tháng 11 năm 2019 bà D có cầm cố cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 66.000.000 đồng, đến ngày 09/6/2020 bà D trả cho bà Đ 30.000.000 đồng để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về để làm thủ tục chuyển nhượng đất cho người khác và bà D có viết biên nhận còn nợ 36.000.000 đồng. Bà D cho rằng bà đã trả đủ cho bà Đ số tiền 66.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về nhưng bà không lấy biên nhận nợ lại.

Xét căn cứ biên nhận ngày 09/6/2020 thể hiện số tiền vay 36.000.000 đồng và biên nhận này được lập sau biên nhận 66.000.000 đồng hẹn tháng 02/2020 trả tiền. Do đó, lời trình bày của bà D cho rằng đã trả đủ 66.000.000 đồng là không có cơ sở. Đồng thời, lời trình bày của bị đơn không được phía nguyên đơn thừa nhận, bị đơn không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị D trình bày biên nhận ngày 09/6/2020 là do bà viết, số tiền vay là 16.000.000 đồng nhưng sau đó bà Đ sửa

số “1” thành số “3” và viết thêm chữ “ba” trước chữ “mười sáu..” và yêu cầu giám định chữ viết trong biên nhận ngày 09/6/2020.

Căn cứ kết luận giám định số 804/KL-KTHS(Đ2) ngày 29/8/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Tiền Giang, kết luận “*Chữ viết số “3” và chữ viết “ba” tại dòng thứ 7 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ số trên cùng tài liệu ký hiệu A và trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là cùng một người viết ra*”. Từ kết luận giám định trên có cơ sở xác định bà Đ không có sửa chữa, viết thêm trong biên nhận ngày 09/6/2020 mà do bà D viết.

[4] Từ những phân tích trên xét yêu cầu kháng cáo của bà D không có căn cứ nên không được chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Giữ y bản án sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị D, anh Trương Minh T và ông Trương Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Đ số tiền vốn 36.000.000 đồng và tiền lãi 11.923.800 đồng, tổng cộng 47.923.800 đồng (Bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi ba ngàn tám trăm đồng). Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D, anh T và ông H chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006121 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Nguyễn Thị D, anh Trương Minh T và ông Trương Văn H liên đới chịu 2.396.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G.
- CCTHADS huyện G ;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy

